Chi tiết mã HS 2005.59.10

Mã HS	2005.59.10
Mô tả hàng hóa	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 / - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): / - - Loại khác: / - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:37:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20055910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2516
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2516
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2516
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2507
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2468
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2468
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2468
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2468
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2468
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2468
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2506
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2506
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2506

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2506
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2506
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2506
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2508
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2508
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2508
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2508
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2508
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2508
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2510
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2474
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2470
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2470
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2470
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2470
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2470
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2470
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2470
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2470
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2470
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2470
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2470
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2470
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2517
VCFTA	2023	2023	10	VC!E2517
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2517

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2517
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2517
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2517
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2514
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2514
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2514
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2514
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2514
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2514
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D2522
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E2522
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F2522
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G2522
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H2522
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2522
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2493
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2493
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2493
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2493
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2493
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2493
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2495
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2495
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2495
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2495
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2495
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	11,3	CPTPP!D2489
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,6	CPTPP!E2489
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2489
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2489
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2489
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2489
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2489
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D2512
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E2512
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F2512
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G2512
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H2512
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I2512
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D2512
RCEP B	2023	2023	28	B!E2512
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F2512
RCEP B	2025	2025	21	B!G2512
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H2512
RCEP B	2027	2027	14	B!I2512
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D2512
RCEP C	2023	2023	28	C!E2512
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F2512
RCEP C	2025	2025	21	C!G2512
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H2512
RCEP C	2027	2027	14	C!I2512

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D2512
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E2512
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F2512
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G2512
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H2512
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I2512
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D2515
RCEP E	2023	2023	28	E!E2515
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F2515
RCEP E	2025	2025	21	E!G2515
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H2515
RCEP E	2027	2027	14	E!I2515
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D2512
RCEP F	2023	2023	28	F!E2512
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F2512
RCEP F	2025	2025	21	F!G2512
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H2512
RCEP F	2027	2027	14	F!I2512
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2341
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2341
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2341
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2341

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2005.59 có 2 dòng thuế; dòng 2005.59.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng bao bì kín khí để bán lẻ.	2005.59.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2005.59.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 2005.59.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2516), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.